

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 NĂM 2021

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a. Cây hàng năm

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 11, bên cạnh những thuận lợi về thời tiết thì cũng khá nhiều khó khăn. Mưa bão và áp thấp nhiệt đới thường xuyên đợt trung tuần tháng 10 làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch cây trồng vụ mùa, nền đất quá ẩm làm chậm tiến độ gieo trồng cây vụ Đông năm nay.

Cây lúa: Trong tháng, diện tích thu hoạch lúa Mùa đạt 2.207,53 ha, lũy kế từ đầu vụ đạt 22.117,5 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 103,96%; sản lượng thu hoạch đạt 119.142 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,35%.

Cây ngô: Trong tháng, diện tích thu hoạch đạt 7.779 ha; lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 32.059 ha so với cùng kỳ bằng 100,39%, sản lượng thu hoạch đạt 141.857,7 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,85%.

Cây khoai lang: Trong tháng, diện tích thu hoạch đạt 559,3 ha; lũy kế từ đầu năm đạt 3.969,8 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 92,65%, sản lượng thu hoạch đạt 23.267,6 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 94,76%.

Cây đậu tương: Trong tháng, diện tích thu hoạch đạt 61,5 ha; lũy kế từ đầu vụ đạt 255 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 93,43%, sản lượng thu hoạch đạt 437,8 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,56%.

Cây lạc: Trong tháng, diện tích thu hoạch đạt 1.432,6 ha; lũy kế từ đầu vụ đạt 4.442,9 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 100,25%, sản lượng thu hoạch đạt 9.713,9 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,4%.

Cây mía: Trong tháng, diện tích thu hoạch đạt 215 ha, so với cùng kỳ bằng 104,88%; sản lượng thu hoạch đạt 15.624,5 tấn so với cùng kỳ bằng 106,95%.

Rau các loại: Diện tích thu hoạch trong tháng đạt 1.109 ha; lũy kế từ đầu năm diện tích thu hoạch đạt 12.200 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,52%, sản lượng thu hoạch đạt 203.349,7 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,52%.

b. Cây lâu năm:

Hiện nay, các địa phương có diện tích cây lâu năm cho ăn quả lớn như Cao Phong, Kim Bôi, Lạc Thủy, Yên Thủy đã cho thu hoạch. Việc tăng nhanh cả về diện tích cho sản phẩm của cây có múi hàng năm, trong khi thị trường tiêu thụ còn nhiều hạn chế đã làm cho giá bán các loại cây ăn quả có múi như cam, bưởi giảm xuống. Hiện tại giá cam, bưởi cắt tại vườn đang thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ mọi năm, giá cam dao động khoảng 10.000 – 15.000 đồng/kg; giá bưởi đỏ dao động từ 8.000 – 10.000 đồng/kg.

c. Chăn nuôi:

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 115.470 con bằng 100,1% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 86.350 con, bằng 102,04% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 453.210 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,11%; tổng đàn gia cầm 8.285 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,71%, trong đó: Đàn gà 7.040 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 105%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng 11/2021 ước, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 338 tấn; thịt bò 315 tấn; thịt lợn 4.240 tấn; thịt gia cầm 1.989 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 101,9%; bò bằng 102,3%; lợn bằng 104,77%; gia cầm bằng 105,24%. So với các tháng trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do có sự nới lỏng về giãn cách xã hội hàng hóa được lưu thông, những tháng gần tết, các lễ hội, đám cưới diễn ra nhiều hơn nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm cũng tăng cao hơn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 50.000 - 55.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 - 120.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 75.000 - 80.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, diện tích trồng rừng đạt 1.417 ha, lũy kế từ đạt 7.685,9 ha, so với cùng kỳ năm trước lũy kế bằng 103,31%. Số cây phân tán trong tháng trồng đạt 8,4 nghìn cây, lũy kế đạt 1.281,4 nghìn cây, so với cùng kỳ năm trước lũy kế bằng 102,92%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 75.268 m³, sản lượng củi khai thác đạt 28.980 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 102,13%, sản lượng củi khai thác bằng 103,54%.

Thiệt hại rừng: Do làm tốt công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng đến tận cơ sở, cùng với việc sử dụng công nghệ viễn thám trong quản lý và bảo rừng nên công tác này có nhiều chuyển biến tích cực. Trong tháng, không có vụ phá rừng trái phép nào xảy ra; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tía cá thịt; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình sau mùa khai thác cá mùa lũ.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 giảm 0,27%, so với cùng kỳ năm trước giảm 31,57%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 3,89% so với tháng 10/2021, giảm 7,42% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,47% so với tháng 10/2021, giảm 17,52% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện... giảm 3,5% so với tháng 10/2021, giảm 48,68% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 2,09% so với tháng 10/2021; giảm 5,37% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 11/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước phần lớn là chịu sự ảnh hưởng của ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện. Dự kiến tháng 11/2021 sản lượng điện toàn tỉnh sản xuất được 300,92 triệu Kwh điện, so với tháng trước giảm 11,15 triệu Kwh (giảm 3,57%), so với cùng kỳ năm 2020 giảm 297,3 triệu Kwh (giảm 49,69%).

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 11/2021, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 353.812 triệu đồng, so với tháng 10/2021 tăng 54.765 triệu đồng (tăng 18,31%). Ước tính đến

hết tháng 11/2021 tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý đạt 3.129.573 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 8,3%. Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 11/2021 ước đạt 226.506 triệu đồng, so với tháng 10/2021 tăng 40.820 triệu đồng (tăng 21,98%). Ước tính đến hết tháng 11/2021 vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.283.111 triệu đồng, giảm 6,72% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 11/2021 ước đạt 119.836 triệu đồng, so với tháng 10/2021 tăng 11.260 triệu đồng (tăng 10,37%). Ước tính đến hết tháng 11/2021 vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 794.872 triệu đồng, giảm 11,75% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 11/2021 ước đạt 7.470 triệu đồng, so với tháng 10/2021 tăng 2.685 triệu đồng (tăng 56,11%). Ước tính đến hết tháng 11/2021 vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 51.590 triệu đồng, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 11/2021 đạt cao do nhiều nguyên nhân các dự án đang đi vào giai đoạn có tiến độ nhanh như: Dự án Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Hoà Bình; dự án Tăng cường kỹ thuật cụm công nghiệp Phú Thành II - Lạc Thủy; dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hoà Bình (KFW); dự án đường Cun Pheo - Hang Kia - quốc lộ 6 huyện Mai Châu; Cầu Hoà Bình 2; trụ sở văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Hoà Bình.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 11/2021, đạt 515.200 triệu đồng, đạt 10% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 11 ước thực hiện 4.209.700 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 22,11%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 3.828.931 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 119,85%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 380.869 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 150,58%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 11/2021 đạt 12.065.487 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,46%, bằng 101% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và 96% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 3.429.627 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 4.652.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục

tiêu từ ngân sách trung ương 2.224.787 triệu đồng; thu chuyên nguồn 1.573.001 triệu đồng; thu ngân sách nộp cấp trên 164.452 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 11/2021 đạt 10.963.410 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,75%, bằng 92,5% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 87,4% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.523.576 triệu đồng, bằng 60% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 7.680.120 triệu đồng, bằng 95,1% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 1.739.940 triệu đồng, bằng 103% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2021 tăng 0,64% so với tháng trước, tăng 3% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2020), tăng 3,05% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 11/2020). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2021 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 10 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 3,31%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,75%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,64%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,59%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,45%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,36%; nhà ở và VLXD tăng 0,1%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,05%; giáo dục tăng 0,02%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%; nhóm hàng còn lại giữ ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ tăng 1,47%. Có 8/11 nhóm hàng hóa dịch vụ tăng đó là: Giao thông tăng 10,55%; nhà ở và VLXD tăng 2,59%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,44%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,34%; giáo dục tăng 0,24%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,04%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 11/2021 tăng 1,60% so với tháng trước; giảm 1,77% so với tháng 12/2020; giảm 2,68% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 7,99%.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2021 giảm 0,72% so với tháng trước; giảm 2,39% so với tháng 12/2020; giảm 2,14% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 11 tháng năm 2021 giảm 0,52%.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 1.113.345 triệu đồng, so với tháng 10/2021 tăng 51.691 triệu đồng

(tăng 4,87%); so với cùng kỳ năm trước tăng 6,51%. Trong đó một số nhóm hàng dự tính có tốc độ tăng cao như: Nhóm xăng, dầu các loại 23,37%; nhóm sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe động cơ tăng 12,42%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,06%; nhóm hàng may mặc tăng 7% so với tháng trước. Ước thực hiện đến hết tháng 11/2021 đạt 9.758.057 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,67%.

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn dự tính thực hiện tháng 11/2021 là 1.081.154 triệu đồng so với tháng 10/2021 tăng 67.359 triệu đồng (tăng 6,64%), so với cùng kỳ năm trước giảm 28,33%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng như: Nhóm Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 31,2%; nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 27,72%; nhóm hàng hóa khác tăng 14,29% so với tháng trước. Ước thực hiện đến hết tháng 11/2021 đạt 13.958.410 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,75%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt kết quả cao so với tháng trước do hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh cơ bản phục hồi đi vào ổn định. Những tháng cuối năm thường sẽ là cao điểm của mùa mua sắm, chuẩn bị khép lại năm cũ và đón năm mới, nhiều cơ sở kinh doanh đã thực hiện nhiều chương trình ưu đãi, kích cầu tiêu dùng thúc đẩy sức mua, lượng hàng hóa trên thị trường dồi dào, các nhà phân phối đều tăng nguồn hàng.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 11/2021 đạt 152.703,1 triệu đồng, so với tháng trước tăng 19,98%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,98%. Ước tính đến hết tháng 11/2021 đạt 1.153.379,9 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 11,22%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 11/2021 ước đạt 68.666,1 triệu đồng, so với tháng trước tăng 15,49%, so với cùng kỳ năm trước tăng 22,56%. Ước tính đến hết tháng 11/2021 đạt 576.033,9 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,8%.

VII. VẬN TẢI

Tháng 11/2021 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 132.131,1 triệu đồng, so với tháng trước tăng 26,04%, so với cùng kỳ năm trước giảm 6,66%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 54.048 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 64.079,5 nghìn người.Km. So với tháng trước

doanh thu vận tải hành khách tăng 11,46%, so với cùng kỳ năm trước giảm 18,65%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 71.961,4 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 33.065,2 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 45,04%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,94%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 6.121,7 triệu đồng so với tháng trước giảm 9%, so với cùng kỳ năm trước tăng 60,27%.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2021, ngành kinh tế vận tải toàn tỉnh tổng doanh thu ước đạt 972.970,8 triệu đồng; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 429.353,4 triệu đồng; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 506.106,5 triệu đồng; doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 37.510,9 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước tổng doanh thu giảm 10,4%, doanh thu hành khách giảm 15,57%, doanh thu vận tải hàng hóa giảm 8,37%, doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 49,83%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với tháng trước nguyên nhân: Các tuyến xe khách cố định đi các tỉnh miền Bắc được khai thác trở lại; số lượng công nhân đi làm tại các KCN trong và ngoài tỉnh tăng. Đối với vận tải hàng hóa, do rơi vào thời điểm thu hoạch nhiều mặt hàng nông sản như cam, bưởi, lúa, ngô, mía... tại nhiều địa phương cũng khiến loại hình vận tải này đạt doanh thu cao hơn tháng trước.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu với UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. UBND các huyện, thành phố đề xuất các ngành nghề cần được hỗ trợ và tổng hợp số lượng lao động tự do thực tế tại địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Tổng số người hưởng trợ cấp thất nghiệp 365 người với số tiền 4.652 triệu đồng.

Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, ngừng việc theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Chính phủ trên địa bàn huyện huyện Lương Sơn và thành phố Hoà Bình là 518 triệu đồng.

Công tác thăm hỏi, tặng quà cho người có công và gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm 74 năm Ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2021). Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các huyện, thành phố tặng quà của tỉnh, quà của Chủ tịch nước theo đúng quy định, cụ thể: Toàn tỉnh có 23.908 suất quà với tổng kinh phí là 5.953,8 triệu đồng, tổ chức thăm hỏi tặng quà cho 3 Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống với kinh phí là 3 triệu đồng, tặng quà 3 Trung tâm Điều dưỡng Thương binh ngoài tỉnh có người Hòa Bình điều dưỡng và 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công tại huyện Kim Bôi với kinh phí là 20 triệu đồng.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/10/2021 đến 15/11/2021) trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy nổ, lũy kế từ đầu năm có 05 vụ, thiệt hại 500 triệu đồng. Xảy ra 11 vụ vi phạm môi xử phạt 195,3 triệu đồng, lũy kế đến từ đầu năm 116 vụ, xử phạt 2.031,6 triệu đồng.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/10/2021 đến 15/11/2021), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm chết 07 người và bị thương 05 người. Tính chung, 10 tháng toàn tỉnh xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông, làm chết 53 người và làm bị thương 50 người./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

BIỂU SỐ LIỆU TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	16.313,47	16.352,73	100,24
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	21.274,24	22.117,53	103,96
Các loại cây khác			
Ngô	32.864,86	32.354,40	98,45
Khoai lang	4.284,56	3.969,80	92,65
Sắn/Khoai mì			
Mía	7.638,18	7.130,18	93,35
Đậu tương	273,12	255,17	93,43
Lạc	4.431,74	4.442,87	100,25
Rau, đậu các loại			
+ Rau các loại	12.882,00	13.309,51	103,32
+ Đậu các loại	977,70	929,07	95,03

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	44,08	99,73	68,43	92,37
Khai khoáng	75,10	103,89	92,58	84,64
Khai khoáng khác	75,10	103,89	92,58	84,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,17	101,47	82,48	95,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,03	144,88	131,78	109,10
Sản xuất đồ uống	142,75	101,65	146,83	130,22
Dệt	0,00	0,00	0,00	9,69
Sản xuất trang phục	72,54	106,29	63,16	85,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	160,93	322,38	567,74	69,84
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97,41	100,06	61,17	88,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	141,14	87,27	114,36	145,39
In, sao chép bản ghi các loại	89,56	102,53	102,82	103,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,48	109,68	602,84	77,03
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,57	102,07	98,67	111,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,00	108,33	0,00	96,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	70,34	99,01	66,81	89,65
Sản xuất kim loại	170,38	129,86	153,56	129,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,83	96,10	104,88	114,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	92,72	96,74	85,62	95,88
Sản xuất thiết bị điện	160,36	63,48	97,00	124,28
Sản xuất xe có động cơ	67,37	98,54	60,21	115,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33,34	141,42	54,41	77,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,00	400,00	116,96	8,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	23,41	96,50	51,32	89,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	23,41	96,50	51,32	89,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,69	102,09	94,63	100,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,70	102,18	93,77	99,79
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,50	100,37	114,92	110,98

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo	Cộng dồn
	tính	tháng	tháng	từ đầu	cáo so	từ đầu
		trước	báo cáo	năm đến	với	năm
		tháng		cuối kỳ	cùng	đến cuối
				cuối kỳ	kỳ năm	kỳ báo
				báo cáo	trước	cáo so
					(%)	với cùng
						kỳ năm
						trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	206.250,1	214.275,2	2.012.837,6	92,58	84,64
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	1.322,7	13.071,1	-	138,56
Đường mía	Tấn					
Thức ăn cho gia súc	Tấn	19.558,2	21.458,7	205.995,7	99,80	101,95
Nước tinh khiết	1000 lít	419,4	426,4	4.230,1	146,83	130,22
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	82,0	-	9,69
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	186,0	180,0	1.561,0	90,00	56,01
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	644,5	785,8	4.744,5	185,85	175,55
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	393,5	393,5	7.095,5	33,39	85,02
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	82,0	84,0	947,0	92,31	100,21
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	12,5	48,0	268,8	923,08	66,80
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	1000 đôi					
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	2.000,0	2.000,0	34.975,0	16,67	101,81
Gỗ dán	M3	5.392,8	5.392,8	53.612,5	92,68	84,41
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.940,9	1.954,0	21.232,0	100,00	109,54
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	1.031,3	900,0	10.066,1	114,36	145,39
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	43,5	45,0	452,6	101,21	100,00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.449,1	1.464,5	15.339,2	105,56	108,51
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn					

Sơn và vec ni, tan trong môi trường nước	Tấn	176,3	193,4	1.107,0	602,84	77,03
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	9.462,2	9.658,0	102.753,4	98,67	111,88
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng					
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	6,0	6,5	60,3	-	96,33
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.494,7	8.494,7	94.290,7	83,33	81,00
Clanhke xi măng	Tấn	95.223,7	114.061,5	1.280.681,0	82,65	93,45
Xi măng Portland đen	Tấn	100.142,1	85.811,6	1.310.102,5	54,81	86,01
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	7.950,0	8.251,2	81.348,2	80,59	107,17
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	357,6	363,6	2.641,2	118,63	117,51
Dây nhôm	Tấn	742,9	964,7	9.236,5	153,56	129,30
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	277,1	290,7	2.781,4	145,45	117,51
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	18.749,3	14.218,1	234.758,4	55,58	109,55
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	16.066,0	17.389,0	205.626,0	91,14	98,53
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	25.872,1	26.263,8	298.499,4	84,72	96,65
Mạch in khác	1000 chiếc	8.243,2	7.284,2	80.155,7	82,75	93,62
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	855.353,0	850.000,0	8.215.272,0	207,51	106,44
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	178.000,0	113.000,0	1.302.000,0	97,00	124,28
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	304.455,0	300.000,0	5.400.463,0	60,21	115,48
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	240,1	400,1	6.681,6	38,46	54,22
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.147,5	1.598,4	20.081,9	56,80	81,85
Hương cây	1000 thẻ	6,1	24,3	297,6	116,96	8,48
Điện sản xuất	Triệu KWh	312,1	300,9	7.392,3	50,30	89,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	91,1	89,4	1.049,1	90,36	106,53
Nước uống được	1000 m3	10.195,5	10.417,7	109.402,1	93,77	99,79
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.330,9	2.339,5	25.540,6	114,92	110,98

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	299.047	353.812	3.129.573	76,19	91,70
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	185.686	226.506	2.283.111	77,13	93,28
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	69.556	87.591	1.129.123	96,84	97,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	54.945	79.537	674.104	96,87	97,40
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58.176	83.597	611.632	69,32	85,84
Vốn nước ngoài (ODA)	56.025	50.000	361.356	49,39	107,84
Xổ số kiến thiết	1.426	2.498	11.000	110,00	96,66
Vốn khác	503	2.820	170.000	100,00	75,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108.576	119.836	794.872	73,91	88,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	70.251	93.496	652.686	72,32	127,71
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.741	89.696	547.325	67,66	134,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38.325	26.340	142.155	82,17	36,83
Vốn khác	-	-	31	-	0,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	4.785	7.470	51.590	71,70	80,10
Vốn cân đối ngân sách xã	3.555	5.620	45.160	70,74	76,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2.323	3.470	28.894	60,83	55,18
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.230	1.850	6.430	79,23	114,09
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.061.653,8	1.113.345,2	9.758.056,6	106,51	104,67
Lương thực, thực phẩm	542.483,9	562.465,8	4.733.902,3	125,40	103,46
Hàng may mặc	84.441,1	90.348,9	932.122,5	102,65	110,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	116.589,8	119.977,9	960.969,2	87,81	96,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	9.589,5	10.174,0	90.400,0	114,07	121,61
Gỗ và vật liệu xây dựng	117.051,3	124.097,0	920.781,4	81,89	100,24
Ô tô các loại	9.600,0	6.920,0	73.674,0	129,47	181,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	59.267,6	63.493,0	703.125,8	110,20	115,11
Xăng, dầu các loại	10.720,0	13.225,0	98.716,2	139,36	94,06
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	18.283,0	20.853,0	190.735,5	137,21	123,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.520,5	4.887,5	65.614,0	86,90	118,87
Hàng hóa khác	56.994,9	60.801,1	641.298,4	84,71	108,93
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	32.112,2	36.102,0	346.717,3	77,37	94,34

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Triệu đồng
	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	Cộng dồn
	tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	từ đầu năm
	báo cáo		báo cáo	trước (%)	đến cuối kỳ
					báo cáo
					so với
					cùng kỳ
					năm trước
					(%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	127.276,6	152.703,1	1.153.379,9	110,98	88,78
Dịch vụ lưu trú	8.090,2	11.020,6	81.209,2	71,80	79,20
Dịch vụ ăn uống	119.186,4	141.682,5	1.072.170,7	115,90	89,60
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	59.453,6	68.666,1	576.033,9	122,56	116,80

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,10	103,05	103,00	100,64	101,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,55	99,75	100,42	100,36	99,18
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	101,94	103,6	103,6	100,45	101,96
Thực phẩm	109,67	98,66	99,61	100,40	98,26
Ăn uống ngoài gia đình	104,38	100,51	100,51	100,01	100,41
Đồ uống và thuốc lá	105,72	102,23	102,23	100,64	101,44
May mặc, mũ nón và giày dép	100,05	99,86	99,86	100,59	99,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,79	103,46	103,50	100,10	102,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,31	100,69	100,69	100,45	100,43
Thuốc và dịch vụ y tế	100,60	100,29	100,29	100,00	100,35
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,18
Giao thông	110,25	121,68	118,90	103,31	110,55
Bưu chính viễn thông	94,34	100,01	100,01	100,01	99,87
Giáo dục	104,52	100,40	100,40	100,02	100,24
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,94	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,65	100,11	100,11	100,05	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,50	100,75	100,75	100,75	100,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,59	97,32	98,23	101,60	107,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,31	97,86	97,61	99,16	99,48

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	132.131,1	972.970,8	126,04	93,34	89,60
Vận tải hành khách	54.048,0	429.353,4	111,46	81,35	84,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.598,1	27.570,5	133,69	35,76	85,36
Đường bộ	52.449,9	401.782,9	110,90	84,64	84,37
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	71.961,4	506.106,5	145,04	100,94	91,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.470,1	6.593,8	125,75	110,71	70,75
Đường bộ	70.491,3	499.512,7	145,50	100,76	91,99
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6.121,7	37.510,9	91,00	160,27	149,83

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	21,1	397,4	115,46	33,38	86,61
Đường bộ	664,0	5.864,3	120,76	71,80	82,01
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	336,3	8.366,4	132,74	23,54	81,66
Đường bộ	63.743,3	499.300,7	136,49	79,48	82,66
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	18,6	86,2	132,91	88,90	60,80
Đường bộ	798,2	5.657,8	129,96	93,83	83,78
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	514,1	3.053,1	117,95	84,68	71,90
Đường bộ	32.551,1	204.086,0	131,53	93,28	77,20

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	74	183,33	91,67	105,71
Đường bộ	11	74	183,33	91,67	105,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	53	175,00	77,78	101,92
Đường bộ	7	53	175,00	77,78	101,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	50	83,33	45,45	86,21
Đường bộ	5	50	83,33	45,45	86,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	-	62,50
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	500	-	-	67,75